Số: 136/QĐ-BQL
Thời gian ký: 2026-02-25T16:28:21+07:00

Mã chương: 599
Đơn vị: Ban quản lý các khu DT LSCMMN
Mã ĐVQHNS: 1027965
Mã cấp NS: 2

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Kèm theo Quyết định số 136 /QĐ-BQL ngày 24/02/2026
của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam)

STT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện quý IV	Thực hiện năm 2025	Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%) so với dự toán
I	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**7.370.526.576**	**1.878.606.038**	**5.218.076.542**	**2.152.450.034**	**70,80**
	Chi tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		358.666.200	1.420.158.200		
	Chi phụ cấp lương (làm đêm, làm thêm giờ,trực lễ, tết)		86.179.782	254.947.801		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		76.283.333	318.736.029		
	Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền ăn)		154.000.000	604.660.000		
	Chi khác		7.672.636	64.264.090		
	Chi các khoản dịch vụ công(Điện, nhiên liệu, vệ sinh môi trường,…)		107.553.798	313.775.650		
	Chi các khoản chi khoán phương tiện theo chế độ		105.083.361	416.046.877		
	Chi mua sắm CCDC, DCVP và vật tư văn phòng khác		26.475.000	84.678.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi)		5.398.000	17.655.000		
	Chi hội nghị		1.050.000	1.050.000		
	Phụ cấp công tác phí		1.420.000	4.560.000		
	Chi phí thuê mướn		16.550.000	16.550.000		
	Chi sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		238.719.217	350.467.217		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		684.582.311	1.309.943.278		
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở		8.972.400	40.584.400		
II	**Kinh phí giao quyền tự chủ**	**2.833.000.000**	**983.766.672**	**2.833.000.000**	**0**	**100,00**
	Chi lương và các khoản phụ cấp		387.581.060	1.523.151.612		
	Chi trực lễ tết, làm thêm giờ		39.988.026	114.910.816		
	Chi tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		69.071.400	260.850.600		
	Chi tiền khen thưởng		57.798.000	63.414.000		
	Chi các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		70.462.412	285.425.493		
	Chi các khoản thanh toán cho cá nhân		222.907.482	249.007.482		
	Chi các khoản dịch vụ công cộng (điện, nước, nhiên liệu,…)		36.693.456	98.906.090		
	Chi khoán phương tiện theo chế độ		5.528.644	9.350.379		

	Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng và CCDC, DCVP		12.315.000	37.959.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi,...)		969.000	11.712.336		
	Chi các khoản chi khoán điện thoại theo chế độ		2.850.000	11.400.000		
	Chi công tác phí (phòng ngủ, vé máy bay, tàu, xe,…)		38.425.000	59.190.000		
	Chi thuê mướn (đào tạo lại cán bộ, thuê mướn khác)		4.800.000	23.150.000		
	Chi sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		34.377.192	72.448.255		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	1.813.000		
	Chi phí khác (phí và lệ phí, bảo hiểm tài sản và phương tiện)		0	10.310.937		
III	**Chi tiền tết nguyên đáng năm 2025**	**39.200.000**	**0**	**39.200.000**	**0**	**100,00**
IV	**Chi bảo vệ và hỗ trợ phòng chống cháy rừng**	**164.000.000**	**127.940.340**	**161.993.340**	**2.006.660**	**98,78**
V	**Chi cải cách tiền lương tự chủ (1.800.000 lên 2.340.000)**	**1.140.000.000**	**227.998.767**	**988.420.635**	**151.579.365**	**86,70**
	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương		184.536.539	728.475.248		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		43.462.228	259.945.387		
VI	**Chi khen thưởng theo Nghị định 73/2024/CP**	**346.712.000**		**346.712.000**	**0**	**100,00**
	Tổng cộng	**11.893.438.576**	**3.090.371.477**	**9.425.409.177**	**2.306.036.059**	**79,25**